

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2011**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

MỤC LỤC

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	3
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12
BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN	29
TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	30
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	32

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Những sự kiện quan trọng:

Lịch sử hình thành và phát triển

- Năm 1975: Công ty Vật tư Nông nghiệp An giang, tiền thân của Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang được thành lập, hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp.
- Năm 1986: Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang được thành lập trên cơ sở hợp nhất từ 03 đơn vị thuộc ngành nông nghiệp của tỉnh An Giang (Công ty Vật tư Nông nghiệp, Chi cục Cơ khí Nông nghiệp và Chi cục Bảo Vệ Thực Vật) gọi tắt là ANTESCO và tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp như máy móc nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.
- Trong quá trình phát triển chung của kinh tế xã hội, sau 2 năm hợp nhất, bộ phận chuyên về thuốc bảo vệ thực vật được tách ra khỏi Công ty, đồng thời Công ty được UBND Tỉnh đề nghị Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) cấp giấy phép trực tiếp xuất nhập khẩu các loại vật tư nông nghiệp và nông sản.
- Năm 1992: Công ty được trao Quyết định thành lập số 530/QĐUB ngày 02/11/1992 của UBND tỉnh An Giang quyết định chuyển từ đơn vị quốc doanh thành Doanh nghiệp Nhà nước với số vốn ban đầu là 7.248.217.000 đồng.
- Năm 1994: ANTESCO hợp tác cùng Công ty LYTHAI (Đài Loan) thành lập xí nghiệp chế biến nông sản, rau quả và thực phẩm xuất khẩu, từ đó, Công ty bắt đầu đưa ra một số giống rau quả mới trồng thử nghiệm như đậu nành rau, đậu bắp, bắp non để chế biến đông lạnh xuất khẩu. Sau một thời gian hợp tác, nhận thấy có đủ khả năng tự mình quản lý, ANTESCO đã tách ra khỏi liên doanh với LYTHAI và tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh độc lập cho đến nay.
- Năm 1999: ANTESCO tiếp tục mở rộng đầu tư xây dựng thêm nhà máy đông lạnh với thiết bị và dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập từ Mỹ và Đan Mạch với công suất 10.000 tấn/năm. Công ty cũng đã xây dựng được vùng nguyên liệu riêng bằng cách đầu tư và bao tiêu sản phẩm nhằm ổn định nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và tạo thu nhập cho người nông dân. Sản phẩm chính của ANTESCO là bắp non, đậu nành rau và khóm.
- Năm 2008: Công ty đầu tư thêm phân xưởng chế biến phụ phẩm từ vỏ rau quả để ép viên dùng làm thức ăn gia súc với công suất ban đầu là 2.400 tấn thành phẩm/năm nhằm giải quyết lượng rác thải từ sản xuất rau quả cũng như những vấn đề về vệ sinh môi trường.
- Ngày 01/06/2011 công ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp An Giang chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang.

2. Quá trình phát triển:

Công ty Cổ Phần Rau Quả Thực Phẩm An Giang sau khi chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, thời gian đầu hoạt động (từ 01/6/2011) Công ty vẫn bước đầu ổn định sản xuất kinh doanh và đạt hiệu quả. Thị trường xuất khẩu truyền thống chủ yếu là các nước khu vực Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản... chiếm trên 90% sản lượng xuất khẩu, Antesco đã từng bước khẳng định được thương hiệu của mình trên thị trường quốc tế. Sản phẩm của Antesco đang ngày càng được khách hàng trong và ngoài nước tín nhiệm, cụm từ “Bắp non Antesco – Việt Nam” trở nên phổ biến đối với các thương nhân nước ngoài kinh doanh trong lĩnh vực rau quả thực phẩm.

Bằng những kinh nghiệm trong quá trình sản xuất và quản lý, ANTESCO đã xây dựng cho mình sự tín nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước với tiêu chí ***“Chất lượng là uy tín, là sự tồn tại và phát triển của công ty”***.

+ Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các món ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán giống cây trồng các loại.

3. Định hướng phát triển:

- Phát triển vùng nguyên liệu vững chắc về lâu dài. Thực hiện quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

- Xây dựng và quy hoạch vùng nguyên liệu bắp non và đậu nành rau đạt tiêu chuẩn Global GAP.

- Phát triển sản phẩm giá trị gia tăng nhằm đa dạng hóa sản phẩm và thâm nhập thị trường nội địa đầy tiềm năng. Tăng kim ngạch xuất khẩu và hiệu quả kinh tế xã hội.

- Xây dựng nội dung thiết thực, xác định các yêu cầu cấp thiết trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có hướng chủ động. Mở rộng thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng.

- Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh dựa trên chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh An Giang.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (bắt đầu tính từ ngày 01/06/2011):

Năm 2011 Công ty sản xuất được 33.770 thùng rau quả đóng lon đạt 150,09% so với kế hoạch, gia công 1.598 tấn thủy sản đạt 152,19% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 142,14% so với kế hoạch.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	CHỈ TIÊU TỔNG HỢP	ĐVT	Thực hiện	Kế hoạch	% so KH
1	Sản phẩm sản xuất		37.194	26.650	139,56
2	Doanh thu	Triệu đ	95.936	66.000	145,36
2.1	Sản phẩm rau quả	Triệu đ	76.179	58.140	131,03
2.2	Hàng hóa	Triệu đ	4.617		
	Trong đó: Hàng hóa bán ra (giống)	Triệu đ	2.607	1.560	167,12
2.3	Dịch vụ	Triệu đ	15.140		
	Trong đó: Gia công thủy sản	Triệu đ	14.905	6.300	236,59
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	9.239	6.500	142,14
4	Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ	%	10,99%	6,25%	175,78

3. Những khoản đầu tư lớn trong năm:

STT	Nội dung	ĐVT	Giá trị đầu tư
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	VNĐ	853.000.000
2	Máy móc thiết bị	VNĐ	271.000.000
	Tổng cộng:		1.124.000.000

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

- Tiếp tục thực hiện, triển khai mô hình GAP theo dự án GCF đã được ký kết.
- Phát triển sản phẩm mới giá trị gia tăng.
- Mở rộng thị trường Hàn Quốc, Trung Đông, Nhật Bản.
- Phát triển và mở rộng thị trường nội địa.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	DVT	2011
Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,24
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,03
Khả năng sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	%	8,04
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	%	6,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	11,23

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo:

+ Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2011: **124.256.632.897 đồng.**

+ Tổng tài sản tại thời điểm 31/05/2011: **150.507.185.499 đồng.**

- Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp:

+ Vốn điều lệ: **60.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tỷ đồng)

+ Cơ cấu vốn điều lệ thời điểm 31/12/2011 như sau:

- Vốn thuộc sở hữu nhà Nước : **49,04%**
- Cổ đông khác : **50,96%**

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại: Công ty chỉ phát hành loại cổ phiếu thường với số lượng 6.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu).

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: dự kiến **10,99%/7 tháng** (do công ty chuyển thành công ty Cổ Phần vào thời điểm 01/06/2011).

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

DVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2011 (lũy kế từ tháng 6/2011)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.935.483.954
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.238.931.572
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.716.916.629
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.286

3. Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty:

Thuận lợi:

+ Các chỉ tiêu thực hiện đều đạt và vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đề ra do được sự hỗ trợ của các Ban ngành địa phương, đặc biệt là các cổ đông lớn, việc công ty được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp đã hoạt động nhiều năm nên quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn tiếp tục không bị gián đoạn, nội bộ đoàn kết vì sự phát triển của công ty.

+ Đời sống CBCNV ổn định.

+ Tranh thủ được các đơn hàng truyền thống.

Khó khăn:

+ Chi phí đầu vào tăng cao do ảnh hưởng của lạm phát, lãi suất tăng cao.

+ Vùng nguyên liệu đầu tư giảm do nước lũ về sớm và mức lũ cao; giá lúa tăng mạnh vào vụ Đông Xuân nên vùng nguyên liệu bắp non giảm sức hút. Nguyên liệu do công ty đầu tư bao tiêu tiếp tục bị cạnh tranh từ các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

+ Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề ngày càng gay gắt, đặc biệt là với các công ty tại miền tây Nam bộ. Khan hiếm nhân công thời vụ.

+ Thị trường xuất khẩu bị chững lại do nền kinh tế thế giới khó khăn.

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012:

➤ Chỉ tiêu tổng hợp

STT	Diễn giải	Đvt	2012
1	Vốn điều lệ	Tr.đồng	60.000
2	Tổng doanh thu	“	169.000
3	Lợi nhuận trước thuế	“	15.000
4	Tỷ lệ LNTT/Vốn điều lệ	%	25%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	11.250
6	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	%	18,75%
7	Phân phối lợi nhuận		
	- Chia cổ tức	Tr.đồng	9.000
	- Quỹ Khen thưởng phúc lợi	“	562,5
	- Quỹ Dự phòng tài chính	“	562,5
	- Quỹ Đầu tư phát triển	“	562,5
	- Lợi nhuận giữ lại	“	562,5
8	Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ	%	15%
9	Tổng quỹ lương	Tr.đồng	43.335
10	Thu nhập bình quân của người lao động/tháng	Ng.đồng	4.881

➤ **Đầu tư – thu mua – chế biến**

Dựa trên nền tảng từ các năm đã qua, tiếp tục ổn định duy trì và phát triển bền vững diện tích trồng bắp non, đậu nành rau. Mở rộng các hình thức khuyến khích gieo trồng bắp non và đậu nành rau. Chủ động ký kết hợp đồng dài hạn đối với các loại nguyên liệu khác.

a. Nguyên liệu đầu tư và thu mua:

STT	Loại nguyên liệu	Địa bàn đầu tư thu mua	Diện tích (Ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Bắp non	Chợ Mới –AG	1.725	3.225
2	Đậu nành rau	Chợ Mới –AG	60	600
3	Khóm	Kiên Giang, Tiền Giang		2.495
4	Rau quả khác	An Giang, Đồng Tháp		1.210

b. Giống rau nhập khẩu:

STT	Loại giống	Số lượng (tấn)	Thành tiền (USD)
1	Bắp non, đậu nành rau	30	118.600
	<u>Tổng cộng:</u>	30	<u>118.600</u>

c. Chế biến – gia công:

STT	Mặt hàng	Đvt	Sản lượng	Trị giá (triệu đ)
1	Sản phẩm đông lạnh	Tấn	4.459	86.599
	- Bắp non		3.000	
	- Khóm		250	
	- Đậu nành		600	
	- Rau quả khác		609	
2	Sản phẩm đóng hộp	Tấn	1.430	24.010
	- Quả đóng hộp		1.386	
	- Cá hộp các loại		44	
3	Gia công chế biến thủy sản	Tấn	1.400	9.800
	<u>Tổng cộng:</u>			<u>120.409</u>

➤ Tiêu thu:a. Doanh số:

STT	Mặt hàng	Đvt	Sản lượng	Doanh số (triệu đ)
1	Sản phẩm đông lạnh	Tấn	4.039	107.944
	- Bắp non		2.770	
	- Khóm		240	
	- Đậu nành		480	
	- Rau quả khác		549	
2	Sản phẩm đóng hộp	Tấn	1.423	28.033
	- Quả đóng hộp		1.379	
	- Cá hộp các loại		44	
3	Gia công chế biến thủy sản	Tấn	1.400	11.200
4	Giống rau quả	Tấn	50	4.250
5	Hàng hóa khác			5.400
	<u>Tổng cộng:</u>			<u>156.827</u>

b. Cơ cấu thị trường tiêu thụ:

STT	Thị trường	Tỷ trọng (%)
1	Châu Âu	70
2	Châu Mỹ	22
3	Châu Á	7
4	Châu Đại Dương	1
	<u>Cộng:</u>	<u>100</u>

c. Kim ngạch xuất khẩu:

STT	Loại sản phẩm	Kim ngạch USD
1	Hàng rau quả đông lạnh	4.689.000
2	Hàng rau quả đóng hộp	1.026.000
	<u>Cộng:</u>	<u>5.715.000</u>

HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KHSX KINH DOANH 2012:

Nhằm đảm bảo triển khai thực hiện đồng bộ, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận để hoàn thành thành tốt Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012 và tạo thế ổn định cho hoạt động của Công ty CP Rau quả thực phẩm An Giang, thống nhất phân công thực hiện và áp dụng các biện pháp sau:

1. Nhà máy Bình Khánh – Nhà máy Mỹ An

- Chịu trách nhiệm sản xuất – chế biến:

STT	Đơn vị sản xuất	Đvt	Sản lượng
1	Nhà máy Bình Khánh		2.440
	- Rau quả đông lạnh	tấn	1.010
	- Rau quả đóng hộp	tấn	1.430
2	Nhà máy Mỹ An		4.849
	- Rau quả đông lạnh	tấn	3.449
	- Gia công chế biến thủy sản	tấn	1.400

2. Phòng Kế hoạch và đầu tư

- Phát triển vùng nguyên liệu theo hướng tập trung phù hợp quy mô sản xuất mang tính công nghiệp thông qua đại diện các hộ nông dân. Quản lý chặt sản lượng nguyên liệu đầu tư.
- Tổ chức, cân đối thu mua kịp thời các loại nguyên liệu rau quả đáp ứng yêu cầu sản xuất của 2 nhà máy. Mở rộng các hình thức thu mua. Tổ chức các chương trình hoạt động khuyến khích phát triển bền vững vùng nguyên liệu.
- Nhập khẩu và phân phối kịp thời giống rau quả đảm bảo liên tục và phù hợp thời vụ.
- Kiểm soát chặt chẽ vấn đề dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nguyên liệu đầu tư thu mua theo tiêu chuẩn BRC. Xây dựng các vùng trồng nguyên liệu theo tiêu chuẩn Global GAP.
- Tổ chức xử lý các phế phẩm của 2 nhà máy để chế biến thành thức ăn gia súc nhằm không gây ô nhiễm môi trường và góp phần tăng hiệu quả kinh tế.

3. Phòng Kinh doanh – Tiếp thị

- Triển khai kế hoạch tiếp thị đẩy mạnh tiêu thụ hàng hoá trong và ngoài nước.
- Tổ chức công tác tiếp cận thị trường thông qua: marketing mạng thông tin toàn cầu, gửi hàng mẫu, đại diện bán hàng, tham gia triển lãm, hội chợ, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, tham tán thương mại Việt Nam tại các nước để từng bước thâm nhập thị trường mới và củng cố quan hệ với khách hàng truyền thống.

- Đối với thị trường nội địa, thông qua các đại lý, nhà hàng, siêu thị, khách sạn để mở rộng tiêu thụ các mặt hàng rau quả chế biến.
- Nâng cao khả năng thu thập và xử lý thông tin về sản phẩm, thị trường, tổng hợp trên nhiều góc độ khác nhau về thị hiếu, nhu cầu sản lượng, giá cả, tập quán văn hoá ẩm thực, chính sách thương mại, đối thủ cạnh tranh, quy định thuế quan, rào cản kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm, hiệu quả mang lại...để có kế hoạch và quyết định cụ thể đem đến sự thành công.
- Thúc đẩy phát triển đa dạng sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.
- Chủ động kế hoạch thị trường để hợp đồng với các hãng tàu nhằm tranh thủ giá cước ưu đãi giảm chi phí kinh doanh.

4. Phòng Kế toán

- Huy động và ổn định nguồn tài chính. Đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn chi phí, đảm bảo tiết kiệm hợp lý chi phí sản xuất kinh doanh.
- Kịp thời tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, kế toán để kịp thời tham mưu, điều chỉnh hoạt động của Công ty.

5. Phòng Tổ chức hành chính

- Đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tham mưu xây dựng chính sách lao động, tiền lương và phát triển nguồn nhân lực của Công ty đảm bảo hài hoà lợi ích các bên nhằm nâng cao năng suất lao động và đời sống vật chất lẫn tinh thần của người lao động.

Công ty phải tập trung cao độ mọi nguồn lực để đạt được hiệu quả kinh tế cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh và như vậy Công ty mới tạo được niềm tin vững chắc cho nhà đầu tư ở những năm tiếp theo.

Với các đặc điểm thuận lợi như ban đầu đã nêu cùng các chỉ tiêu và giải pháp phù hợp, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 của Công ty CP Rau quả thực phẩm An Giang hoàn toàn có thể được thực hiện thành công.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của Pháp luật về kế toán.

1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.166.278.589	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.260.378.400	-
1. Tiền	111	V.1	54.260.378.400	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.644.514.296	-
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	6.217.039.164	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	15.000.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	412.475.132	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	21.789.555.996	-
1. Hàng tồn kho	141		21.789.555.996	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		471.829.897	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	69.062.447	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		279.660.778	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	123.106.672	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.090.354.308	-
II. Tài sản cố định	220		31.536.036.885	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28.584.556.209	-
- Nguyên giá	222		89.052.756.796	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.468.200.587)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.951.480.676	-
- Nguyên giá	228		3.750.673.200	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.192.524)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.554.317.423	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	9.554.317.423	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.256.632.897	-

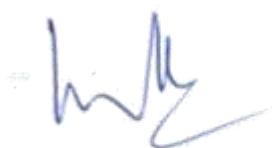
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.752.193.685	-
I. Nợ ngắn hạn	310		53.841.830.106	-
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	21.159.099.697	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	2.476.738.093	-
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	3.088.958.361	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	294.997.766	-
5. Phải trả người lao động	315	V.15	956.526.790	-
6. Chi phí phải trả	316	V.16	7.522.216.981	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	17.103.890.307	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.239.402.111	-
II. Nợ dài hạn	330		2.910.363.579	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2.676.935.043	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		233.428.536	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.504.439.212	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		67.504.439.212	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	60.000.000.000	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		375.000.000	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		37.522.583	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	250.000.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	250.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.19	6.591.916.629	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.256.632.897	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		261.685.577	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		526.548,09	-
- EUR		211,08	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2012



NGÔ THU HÀ
Kế toán trưởng



HUYNH QUANG ĐÁU
Tổng Giám đốc

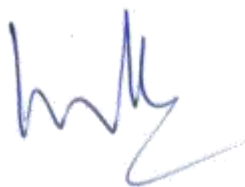
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/06/2011 đến ngày 31/12/2011

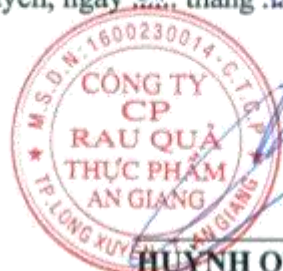
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.935.483.954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	95.935.483.954
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	76.593.120.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.342.363.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.2	4.312.446.616
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	2.670.436.335
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.483.186.171
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	5.964.052.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	5.838.532.936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.181.787.748
11. Thu nhập khác	31		60.143.824
12. Chi phí khác	32		3.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		57.143.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.238.931.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.522.014.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.716.916.629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Long Xuyên, ngày 31, tháng 12, năm 2012



NGÔ THU HÀ
Kế toán trưởng



HUYNH QUANG ĐÀU
Tổng Giám đốc

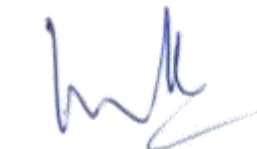
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/06/2011 đến ngày 31/12/2011

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.238.931.572
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.592.748.956
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.824.390.178)
- Chi phí lãi vay	06	2.483.186.171
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.490.476.521
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.411.973.777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.859.084.255
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(30.945.684.917)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	229.960.822
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.483.186.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.405.799.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(123.106.672)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	449.439.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.340.789.316)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.171.867.869)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.824.390.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.652.522.309
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.689.134.491
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.326.483.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.362.650.596
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.325.616.411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	67.560.156.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.838.606
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.260.378.400

Long Xuyên, ngày 31 tháng 12 năm 2012



NGÔ THU HÀ
Kế toán trưởng



HUỶNH QUANG ĐÁU
Tổng Giám đốc

4. Thuyết minh báo cáo tài chính:

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/06/2011 đến ngày 31/12/2011
(*Thể hiện bằng đồng Việt Nam trừ trường hợp có ghi chú khác*)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03/4/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 01/06/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600230014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

Văn phòng đại diện Thành phố Hồ Chí Minh – 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cửa hàng rau quả thực phẩm - 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Nhà máy Mỹ An - ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Nhà máy Bình Khánh – đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

I.2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần gồm:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 06 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các món ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn gạo;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán giống cây trồng các loại.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

II.1. Niên độ kế toán: từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/06/2011 là ngày Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và kết thúc vào ngày 31/12/2011.

II.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

III.1. Chế độ kế toán: Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

III.2. Hình thức kế toán: Nhật ký chung

III.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/06/2011 đến ngày 31/12/2011.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

IV.2. Số liệu so sánh

Không có số liệu cho cột Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán và cho cột Năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do đây là báo cáo tài chính cho niên độ kế toán đầu tiên sau khi Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang thành công ty cổ phần.

Số dư các khoản mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang được hạch toán theo quy định tại thông tư 106/2008/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2008 về hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm không ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

IV.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá; Sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
TSCĐ khác	03 - 10 năm

IV.7. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện hành được ghi nhận hết vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

IV.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

IV.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các chi phí thực tế chưa phát sinh được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội và được vào hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

IV.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

IV.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên

cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

▪ Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các dự án đầu tư sau:

Tên dự án; Số, ngày Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	Các ưu đãi được hưởng
Đầu tư xây dựng hai kho lạnh với công suất 150 tấn và 300 tấn Giấy chứng nhận đầu tư 52121000044 ngày 28 tháng 05 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp	Thuế suất 25% Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm (năm 2008); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm (từ năm 2009 đến năm 2012).
Mở rộng thêm dây chuyền đóng hộp Giấy chứng nhận đầu tư 52121000089 ngày 02 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp	Thuế suất 25% Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm (năm 2008); Giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm (từ năm 2009 đến năm 2012).
Đầu tư xây dựng một kho lạnh với công suất 500 tấn Giấy chứng nhận đầu tư 52121000126 ngày 31 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp	Thuế suất: 25%; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm, kể từ năm 2009; Giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo, kể từ năm 2012
Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2011 theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06/08/2011 của Quốc hội.	

IV.12. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:

	Cuối năm
Tiền mặt	372.416.964
Tiền gửi ngân hàng	53.887.961.436
Cộng	54.260.378.400

Số dư khoản mục Tiền tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 67.560.156.205 đồng.

V.2. Phải thu khách hàng bao gồm:

	Cuối năm
Khách hàng nước ngoài trị giá nguyên tệ là 151.688,00 USD tương đương	3.159.357.664
Khách hàng trong nước khác	3.057.681.500
Cộng	6.217.039.164

Số dư khoản mục Phải thu khách hàng tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 3.666.906.422 đồng.

V.3. Trả trước cho người bán: tiền ứng cho Văn phòng luật sư Phát Tiến

Số dư khoản mục Trả trước cho người bán tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 698.519.240 đồng.

V.4. Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	Cuối năm
Chi nhánh Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP Hà Nội tại TP HCM	25.000.000
Công ty TNHH 1TV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	134.600.000
Công ty Cổ Phần Rau quả Thực phẩm An Giang	252.178.128
Khác	697.004
Cộng	412.475.132

Số dư khoản mục Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang như sau:

Chi nhánh Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam TP Hà Nội tại TP HCM	25.000.000
Công ty TNHH 1TV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	134.600.000
Công ty Cổ Phần Rau quả Thực phẩm An Giang	252.178.128
Cộng	411.778.128

V.5. Hàng tồn kho bao gồm:

	Cuối năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.566.288.189
Công cụ, dụng cụ	265.230.506
Thành phẩm (*)	15.706.681.606
Hàng hóa (**)	3.251.355.695
Cộng	21.789.555.996

(*) là thành phẩm đóng lon và đông lạnh tại kho Bình Khánh, Mỹ An

(**) là hàng hóa mua để bán tại cửa hàng rau quả và hạt giống

Số dư khoản mục Hàng tồn kho khác tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang như sau:

Nguyên liệu, vật liệu	3.904.747.289
Công cụ, dụng cụ	221.736.508
Thành phẩm	23.021.788.233
Hàng hóa	500.368.221
Cộng	27.648.640.251

V.6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí nhập khẩu còn phải phân bổ.

Số dư khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang bằng 21.967.033 đồng.

V.7. Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng chi phí cho nhân viên về chi phí cho nhà máy.

Số dư khoản mục Tài sản ngắn hạn khác tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang 1.552.910.149 đồng.

V.8. TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Số dư nhận bàn giao (*)	Tăng trong năm (**)	Giảm trong năm (**)	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	23.423.191.853	853.233.691	-	24.276.425.544
Máy móc thiết bị	60.382.237.048	271.226.000	-	60.653.463.048
Phương tiện vận tải	3.104.990.814	-	-	3.104.990.814
Thiết bị dụng cụ quản lý	970.469.212	47.408.178	-	1.017.877.390
Cộng	87.880.888.927	1.171.867.869	-	89.052.756.796
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	14.853.227.685	1.291.529.699	-	16.144.757.384
Máy móc thiết bị	37.429.543.469	4.048.984.325	-	41.478.527.794
Phương tiện vận tải	1.895.552.699	200.210.657	-	2.095.763.356
Thiết bị dụng cụ quản lý	697.127.778	52.024.275	-	749.152.053
Cộng	54.875.451.631	5.592.748.956	-	60.468.200.587

Giá trị còn lại	Số dư nhận bàn giao (*)	Số dư cuối năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8.569.964.168	8.131.668.160
Máy móc thiết bị	22.952.693.579	19.174.935.254
Phương tiện vận tải	1.209.438.115	1.009.227.458
Thiết bị dụng cụ quản lý	273.341.434	268.725.337
Cộng	33.005.437.296	28.584.556.209

(*) Là số dư khoản mục Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.

(**) Bao gồm:

Tài sản tăng trong kỳ là do mua sắm mới

Hao mòn tăng trong kỳ là do trích khấu hao

V.9. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

- 8.553 m² tại tỉnh lộ 944 xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang hiện sử dụng làm Xưởng xử lý vỏ khóm Hòa Bình với giá trị là 2.497.476.000 đồng;
- 71,8 m² tại 155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh hiện sử dụng làm Văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 1.253.197.200 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 3.750.673.200 là số dư khoản mục tài sản cố định vô hình tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.

V.10. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

	Cuối năm
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp(*)	9.535.617.423
Sửa chữa lớn TSCĐ	18.700.000
Cộng	9.554.317.423

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp căn cứ Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, giá trị lợi thế kinh doanh chủ yếu được xác định trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý đối với các lô đất thuê.

Giá trị lợi thế kinh doanh và sửa chữa lớn TSCĐ với số tiền 9.831.373.659 đồng là số dư khoản mục Chi phí trả trước dài hạn khác tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.

V.11. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 65/2011/HĐTD để thanh toán tiền mua nguyên liệu rau quả và chi phí chế biến rau quả xuất khẩu. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo từng thời

điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp là Nhà máy Mỹ An trực thuộc công ty với giá trị tài sản tương ứng 44 tỷ. Khoản vay có thời hạn từ 22/06/2011 đến 22/06/2012.

Số dư khoản mục Vay ngắn hạn tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang với số tiền 18.521.449.101 đồng.

V.12. Phải trả người bán

Là các khoản phải trả cho các nhà cung cấp trong nước về mua nguyên vật liệu.

Số dư khoản mục Phải trả người bán tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang với số tiền 7.010.805.473 đồng.

V.13. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm
P.Se có giá trị nguyên tệ là 32.709,60 USD	679.640.069
R.T LTD có giá trị nguyên tệ là 35.760,00 USD	726.571.680
Fro.In INC có giá trị nguyên tệ là 27.979,00 USD	582.746.612
Cty TNHH P-Vĩnh	600.000.000
Cty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	500.000.000
Cộng	3.088.958.361

Số dư khoản mục Người mua trả tiền trước tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang với số tiền 6.128.367.372 đồng.

V.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước bao gồm:

	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.947.176
Thuế thu nhập cá nhân	71.910.830
Thuế tài nguyên	1.139.760
Cộng	294.997.766

Số dư khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.105.731.466
Thuế thu nhập cá nhân	11.607.988
Thuế tài nguyên	1.568.400
Thuế khác	1.845.000
Cộng	1.120.752.854

V.15. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ tiền lương trích căn cứ quyết định mà Đại hội đồng cổ đông thành lập đã thông qua vào ngày 18/05/2011.

Bao gồm tiền lương phải trả sau:

	Cuối năm
Nhân viên văn phòng Công ty	318.368.738
Nhà Máy Bình Khánh	272.527.768
Nhà Máy Mỹ An	365.630.284
Cộng	<u>956.526.790</u>

Số dư khoản mục Phải trả người lao động tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 1.004.415.834 đồng.

V.16. Chi phí phải trả

Là tiền lương phải trả người lao động.

Số dư khoản mục Phải trả người lao động tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 7.001.652.841 đồng.

V.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm
Phải trả về cổ phần hóa	411.778.128
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.343.073.731
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	1.458.013.287
Phải trả khác	769.524.054
Cộng	<u>17.103.890.307</u>

Số dư khoản mục Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang như sau:

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	14.343.073.731
Khác	2.112.639.189
Phải trả về cổ phần hóa	25.773.920.858
Cộng	<u>42.229.633.778</u>

V.18. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 09/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 03/11/2009 để thực hiện dự án nâng cấp mở rộng công suất nhà máy rau quả đông lạnh Mỹ Luông (Nay là nhà máy Mỹ An). Khoản vay chịu lãi suất 6,9%/năm tính trên số nợ trong hạn và bằng 10,35%/năm tính trên nợ gốc và lãi chậm nộp. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và có thời hạn 66 tháng kể từ ngày rút vốn (29/03/2009). Hạn thanh toán cuối: 29/09/2014.

Số dư khoản mục Vay dài hạn tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang với số tiền 3.051.935.043 đồng.

V.19. Vốn chủ sở hữu**V.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	7.717	7.717
Tăng trong năm nay (*)	60.000	250	250	375	-	60.875
Giảm trong năm nay (**)	-	-	-	-	(1.125)	(1.125)
Số dư cuối năm nay	60.000	250	250	375	6.592	67.467

(*) Số dư khoản mục Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang là 60.000.000.000 đồng.

(**) Lợi nhuận giảm do tạm trích các quỹ theo quyết định mà Đại hội đồng cổ đông thành lập đã thông qua vào ngày 18/05/2011 như sau:

Quỹ dự phòng tài chính	250.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	250.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	375.000.000
Cộng	1.125.000.000

V.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (sáu mươi tỷ đồng) được chia thành 6.000.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ trong vốn điều lệ, %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước – Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang	2.942.400	49,04
Vốn thuộc sở hữu cán bộ công nhân viên Công ty	249.300	4,16
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	110.000	1,83
Vốn của các cổ đông khác	2.698.300	44,97
Cộng	6.000.000	100

Theo quy định tại điểm c mục 1 điều 25 chương III của Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thì Công ty là công ty đại chúng do: “Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên”.

Công ty đã thực hiện nộp hồ sơ công ty đại chúng quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày trở thành công ty đại chúng Theo quy định tại mục 2 điều 25 chương III của Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

V.19.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 6.000.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
Doanh thu bán thành phẩm	76.178.472.154
Doanh thu bán hàng hóa	4.616.662.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.140.348.806
Cộng	<u>95.935.483.954</u>

VI.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.824.390.178
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	488.056.438
Cộng	<u>4.312.446.616</u>

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
Giá vốn bán hàng hóa	4.313.571.761
Giá vốn bán thành phẩm	62.907.923.276
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.371.625.577
Cộng	<u>76.593.120.614</u>

VI.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
Lãi vay	2.483.186.171
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.250.164
Cộng	<u>2.670.436.335</u>

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/06/2011 đến 31/12/2011
Lương	811.558.221
Đồ dùng văn phòng	12.742.353
Khấu hao TSCĐ	244.993.380
Dịch vụ mua ngoài	4.157.970.703

Chi phí khác	736.788.280
Cộng	5.964.052.937

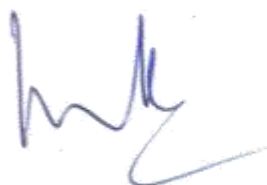
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/06/2011
	đến 31/12/2011
Chi phí nhân viên quản lý	3.607.179.308
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	268.205.221
Khấu hao TSCĐ	76.960.306
Thuế, phí và lệ phí	115.692.179
Dịch vụ mua ngoài	689.958.685
Chi phí khác	1.080.537.237
Cộng	5.838.532.936

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ trình bày tại mã số 60 của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số dư khoản mục Tiền tại ngày 31/05/2011 mà Công ty nhận bàn giao từ doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa là Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.

Long Xuyên, ngày 31 tháng 01 năm 2012



NGÔ THU HÀ
Kế toán trưởng



HUYNH QUANG ĐÀU
Tổng Giám đốc

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN :

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt.
- Ý kiến kiểm toán độc lập:



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited
 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Tel : (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 • Fax : (84-8) 3526 1359 • Email : svc-hcm@vn.vn

Số: 152/HĐKT/2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính năm 2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/6/2011 đến ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 4 đến trang 21 kèm theo. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG vào ngày 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/6/2011 đến ngày 31/12/2011 phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY KIỂM TOÁN SAO VIỆT
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MẠNH QUÂN
 Chứng chỉ KTV số 0180/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN



NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY
 Chứng chỉ KTV số 0176/KTV

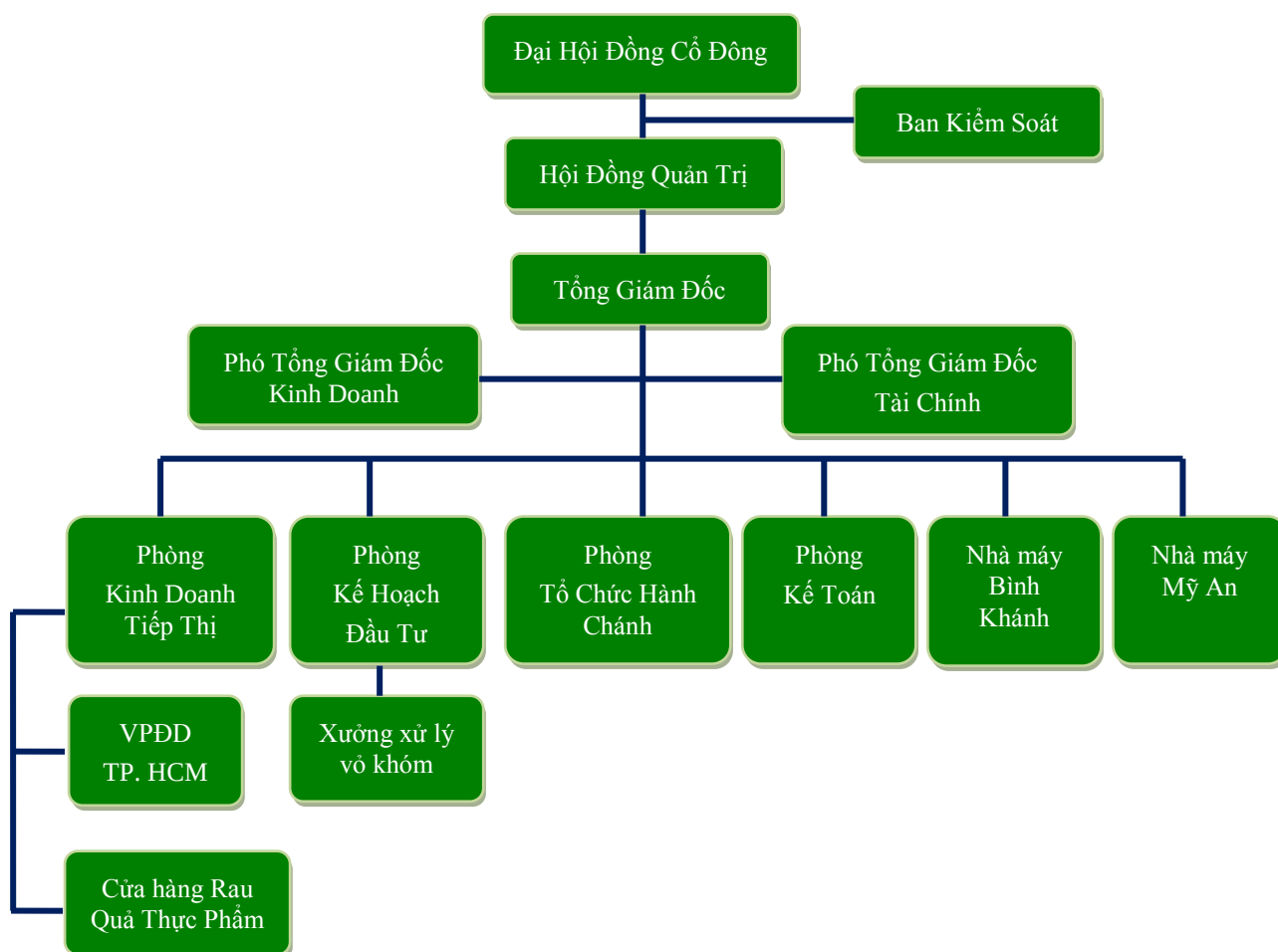
VĂN PHÒNG CHỈ NHÁNH TP.HCM
 127 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
 Tel : (84-8) 3511 4167 • 3511 4168 • Fax : (84-8) 3511 4169
 Email : svc-cn@vn.vn

VĂN PHÒNG CHỈ NHÁNH CẦN THƠ
 137 Trần Hưng Đạo, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
 Tel : (0710) 3765 999 • Fax : (0710) 3765 766
 Email : svc-ct@vn.vn

3

VI. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1. Tóm tắt lý lịch của Tổng giám đốc:

- Họ tên: **HUỲNH QUANG ĐẦU**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/09/1955
- Quê quán: Lương Phi, Tri Tôn.
- Địa chỉ thường trú: 446/23 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản Trị Kinh Doanh.
- Quá trình công tác:
 - + Từ tháng 09/1975 – tháng 9/1978: Nhân viên phòng Kế hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.
 - + Tháng 09/1978 – tháng 09/1979: Cán sự 1 phòng Kế Hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.

- + Tháng 10/1979 – Tháng 11/1980: Phó phòng Kế Hoạch công ty Vật Tư Nông Nghiệp An Giang.
- + Tháng 12/1980 : Trưởng Phòng Kế hoạch Công ty Vật tư Nông nghiệp An giang.
- + Tháng 10/1983 – tháng 09/1986 : Phó Giám đốc Công ty Vật tư Nông nghiệp An giang.
- + Tháng 10/1986 – tháng 06/1987 : Phó giám đốc Công ty Vật tư Nông nghiệp An giang được sáp nhập với Chi cục cơ khí nông nghiệp, Chi cục bảo vệ thực vật đổi tên thành Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
- + Tháng 07/1987 – tháng 04/1988 : Phó giám đốc Công ty lương thực An giang.
- + Tháng 05/1988 - tháng 05/2011 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
- + Tháng 06/2011 đến nay : Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An giang.

2.2. Tóm tắt lý lịch của Phó Tổng giám đốc:

- Họ tên: **TRẦN CÔNG THỤY**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 22/06/1969
- Quê quán: Long Xuyên, An giang.
- Địa chỉ thường trú: 22/7 Lê Cảnh Tuân, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP.HCM.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật, Cao đẳng sư phạm Anh văn.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1990 – tháng 04/2000 : Nhân viên Văn phòng đại diện TP.HCM Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
 - + Tháng 05/2000 – tháng 05/2002 : Phó phòng Kinh doanh tiếp thị Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
 - + Tháng 06/2002 – tháng 05/2011 : Trưởng phòng Kinh doanh tiếp thị Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang.
 - + Từ tháng 06/2011 đến nay : Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An giang.

2.3. Tóm tắt lý lịch của Phó Tổng giám đốc:

- Họ tên: **QUÁCH THANH BÌNH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 15/02/1968
- Quê quán: Huyện An Biên, Kiên giang.

- Địa chỉ thường trú: 244/1 Lương Văn Cù, Phường Mỹ Long, Tp.Long xuyên, Tỉnh An giang.
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp chế biến thủy sản, Trung cấp kế toán.
- Quá trình công tác:
 - + Năm 1989 : Nhân viên kế hoạch Xí nghiệp Quốc doanh đánh cá An giang.
 - + Năm 1989 – năm 1992 : Kế toán viên Nông trường Quốc doanh An Thành, Kế toán viên Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp.
 - + Năm 1992 – tháng 01/2004 : Phó phòng Kế toán Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
 - + Tháng 02/2004 – tháng 05/2011: Kế toán trưởng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An giang.
 - + Tháng 06/2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An giang.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- + Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm: **687 người**.
- + Thu nhập bình quân của người lao động/tháng: **4.150.000 đồng**.

VII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG :

1. Hội đồng quản trị và Ban Kiểm Soát:

1.1 Hội đồng Quản trị:

STT	Họ tên	Chức vụ	Điều hành công ty
1	Huỳnh Quang Đâu	Chủ tịch	Tổng Giám Đốc
2	Lưu Bách Thảo	Thành viên	Không
3	Quách Thanh Bình	Thành viên	Phó Tổng Giám Đốc
4	Trần Công Thụy	Thành viên	Phó Tổng Giám Đốc
5	Huỳnh Quang Vinh	Thành viên	Trưởng phòng KDTT
6	Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên	Không

1.2 Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Điều hành công ty
1	Đặng Thị Thúy Nhanh	Trưởng ban	Chuyên viên kế toán
2	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên	Không
3	Vũ Minh Anh Tuấn	Thành viên	Phó phòng TCHC

- Hoạt động của HĐQT:

+ Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011, theo dõi phân tích kết quả sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý từ đó đưa ra giải pháp điều hành.

+ Nắm bắt thông tin về các sản phẩm của các công ty trên thị trường, thông tin của các đối thủ trong và ngoài nước để có chiến lược điều hành.

+ Cải tiến quy trình sản xuất nhằm hợp lý hóa trong sản xuất, tiết giảm chi phí trong sản xuất.

+ Phê duyệt các hạng mục đầu tư, các quy chế thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản Trị.

+ Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012.

- Hoạt động của Ban kiểm soát: Kiểm tra báo cáo tài chính công ty thường xuyên mỗi quý và năm 2011, tham gia góp ý trong các phiên họp của Hội đồng Quản Trị.

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát:

Tổng số tiền thù lao chi trả trong năm 2011 là 119.000.000 (*Một trăm mười chín triệu đồng*), cụ thể như sau:

+ **Hội đồng quản trị:**

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 2011
1	Huỳnh Quang Đẩu	Chủ tịch	21.000.000
2	Lưu Bách Thảo	Thành viên	14.000.000
3	Quách Thanh Bình	Thành viên	14.000.000
4	Trần Công Thụy	Thành viên	14.000.000
5	Huỳnh Quang Vinh	Thành viên	14.000.000
6	Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên	14.000.000
	<u>Tổng cộng:</u>		<u>91.000.000</u>

+ Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức vụ	Thù lao 2011
1	Đặng Thị Thúy Nhanh	Trưởng ban	14.000.000
2	Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên	7.000.000
3	Vũ Minh Anh Tuấn	Thành viên	7.000.000
	<u>Tổng cộng:</u>		<u>28.000.000</u>

- Số lượng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 04 thành viên đã qua đào tạo CEO, CFO, CFA (Nguyễn Chí Tuấn; Quách Thanh Bình; Huỳnh Quang Vinh; Nguyễn Thanh Hùng).

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên:

STT	Họ tên	Chức vụ	Điều hành công ty	Số cổ phần		Trong đó cổ phần được ủy quyền
				Đầu năm	Cuối năm	
1	Huỳnh Quang Đấu	Chủ tịch	Tổng Giám Đốc	3.025.900	3.025.900	2.942.400
2	Lưu Bách Thảo	Thành viên	Không	1.230.000	1.230.000	
3	Quách Thanh Bình	Thành viên	Phó Tổng Giám Đốc	22.100	22.100	
4	Trần Công Thụy	Thành viên	Phó Tổng Giám Đốc	11.900	11.900	
5	Huỳnh Quang Vinh	Thành viên	Trưởng phòng KDTT	30.500	30.500	
6	Nguyễn Chí Tuấn	Thành viên	Không	420.600	420.600	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Danh sách cổ đông lớn (Sở hữu trên 5% vốn điều lệ):

STT	Tên	Địa chỉ	Hình thức tổ chức	Số cổ phiếu	% vốn
1	UBND tỉnh An Giang (Do Ông Huỳnh Quang Đẩu đại diện)	Số 1 Tôn Đức Thắng, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	Nhà nước	2.942.400	49,04
2	Lưu Bách Thảo	09 Nguyễn An Ninh, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang	Cá nhân	1.230.000	20,50
3	Nguyễn Chí Tuấn	54 Ngõ 103 Trương Định, P. Trương Định, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Cá nhân	420.600	7,01

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập: Không có

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không có

Long Xuyên, ngày 19 tháng 04 năm 2012

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đã ký)

Huỳnh Quang Đẩu



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

69 - 71 - 73 Nguyễn Huệ, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang

ĐT: (076) 3841460

Fax: (076) 3843009

Website: www.antesco.com

Email: antesco@antesco.com

Văn phòng đại diện TP. HCM:

155/9 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM

ĐT: (08) 35111077

Fax: (08) 35111076

Nhà máy Bình Khánh:

Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang.

ĐT: (076) 3854211

Fax: (076) 3854516

Nhà máy Mỹ An:

Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, Huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

ĐT: (076) 3884121

Fax: (076) 3884015